



Lesson 9 편한 운동화가 필요해요.

No.	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	찾다	to look for	探す (さがす)	找	tìm
2	빨간색	red	赤 (あか)	红色	màu đỏ
3	말고	not [A but B]	～ではなく	而不是	mà không phải
4	다르다	to be different	違う (ちがう)	不同	khác
5	색/색깔	colour	色 (いろ)	颜色	màu sắc
6	노란색	yellow	黄色 (きいろ)	黄色	màu vàng
7	파란색	blue	青 (あお)	蓝色	màu xanh dương
8	거/것	thing	もの (もの)	东西	cái đó/cái ấy
9	그	that [close to the listener]	それ /あれ	那个	đó/kia
10	마음에 들다	to like	気に入る (きにこいる)	喜欢	thích
11	짧다	to be short	短い (みじかい)	短	ngắn
12	반바지	shorts	半ズボン (はんズボン)	短裤	quần short
13	회색	grey	灰色 (はいいろ)	灰色	màu xám
14	두껍다	to be thick	厚い (あつい)	厚	dày
15	장갑	gloves	手袋 (てぶくろ)	手套	găng tay
16	유럽	Europe	ヨーロッパ	欧洲	châu Âu
17	계획	plan	計画 (けいかく)	计划	kế hoạch
18	가볍다	to be light	軽い (かるい)	轻	nhẹ
19	조용하다	to be quiet	静かだ (しずかだ)	安静	yên tĩnh
20	깨끗하다	to be clean	きれいだ	干净 / 整洁	sạch sẽ
21	넓다	to be spacious	広い (ひろい)	宽 / 广	rộng
22	멋있다	to be stylish	かっこいい	帅 / 酷	đẹp trai/ngầu
23	안경	glasses	眼鏡 (めがね)	眼镜	kính mắt
24	필요하다	to need	必要だ (ひつようだ)	需要	cần thiết
25	친하다	to be close	親しい (したしい)	亲近	thân thiết
26	선물	gift	プレゼント / 贈り物	礼物 / 礼品	quà tặng
27	멋지다	to be stylish	素敵だ (すてきだ)	很棒	tuyệt vời
28	케이크	cake	ケーキ	蛋糕	bánh kem
29	한번	once	一度 (いちど)	一次	một lần
30	신다	to wear [shoes]	履く (はく)	穿 (鞋、袜子)	mang (giày, vớ)
31	감자탕	pork bone soup	カムジャタン	土豆汤 (韩式)	cà phê xương khoai tây (Hàn Quốc)
32	처음	for the first time	初めて (はじめて)	第一次 / 最初	lần đầu tiên
33	퀘벡	Quebec	ケベック	魁北克	Québec
34	차	tea	お茶 (おちゃ)	茶	trà
35	하얗다	to be white	白い (しろい)	白的	trắng
36	핸드백	handbag	ハンドバッグ	手提包	túi xách tay
37	편하다	to be comfortable	楽だ (らくだ)	舒服	thoải mái
38	이튼 센터	Eaton Centre	イートン・センター	伊顿中心 (购物中心)	Trung tâm Eaton
39	유명하다	to be famous	有名だ (ゆうめいだ)	有名	nổi tiếng
40	까맣다	to be black	黒い (くろい)	黑的	đen
41	운동화	sports shoes	運動靴 (うんどうぐつ)	运动鞋	giày thể thao
42	정말	really	本当に (ほんとうに)	真的	thật sự
43	비싸다	to be expensive	高い (たかい)	贵	đắt
44	저	that [over there]	私 (わたし)	我	tôi
45	사이즈	size	サイズ	尺码	kích cỡ
46	잠시만	just a second	少々お待ちください	请稍等	chờ một chút
47	튼튼하다	to be strong	丈夫だ (じょうぶだ)	结实	chắc chắn
48	얇다	to be thin	薄い (うすい)	薄的	mỏng
49	스웨터	sweater	セーター	毛衣	áo len
50	나가다	to go out	出る (でる)	出去	ra ngoài
51	무겁다	to be heavy	重い (おもい)	重	nặng
52	받다	to answer, receive	受け取る (うけとる)	收到 / 接受	nhận
53	더럽다	to be dirty	汚い (きたない)	脏	bẩn
54	감동적이다	to be touching	感動的だ (かんだうてき)	感人	cảm động

55	가져오다	to bring	持ってくる (もってくる)	带来	mang đến
56	이따가	later	後で (あとで)	过一会儿	lát nữa
57	쓰다	to use	かぶる / つける / する	戴 (帽子 / 眼镜等)	đội / đeo / mang
58	화장실	washroom	トイレ	洗手间	nhà vệ sinh
59	셔츠	shirt	シャツ	衬衫	áo sơ mi
60	양말	socks	靴下 (くつした)	袜子	tất
61	마스크	mask	マスク	口罩	khẩu trang
62	스카프	scarf	スカーフ	围巾	khăn choàng cổ
63	목걸이	necklace	ネックレス	项链	dây chuyền
64	귀걸이	earrings	イヤリング / ピアス	耳环	bông tai
65	팔찌	bracelet	ブレスレット	手链	vòng tay
66	벨트	belt	ベルト	皮带	thắt lưng
67	반지	ring	指輪 (ゆびわ)	戒指	nhẫn
68	렌즈	contact lens	コンタクトレンズ	隐形眼镜	kính áp tròng
69	넥타이	necktie	ネクタイ	领带	cà vạt
70	청바지	jeans	ジーンズ	牛仔裤	quần jeans
71	이민	immigration	移民 (いみん)	移民	di cư
72	태어나다	to be born	生まれる (うまれる)	出生	sinh ra
73	훨씬	more	ずっと / はるかに	更加 / 多了	hơn nhiều
74	쉽다	to be easy	簡単だ (かんたんだ)	简单	dễ
75	읽기	reading	読むこと (よむこと)	阅读	đọc
76	말하기	speaking	話すこと (はなすこと)	说话	nói

No.	Lesson 10 제주도에 가 봤어요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	여기저기	here and there	あちこち	到处	khắp nơi
2	신나다	to be excited	わくわくする / 興奮する	兴奋 / 开心	hào hứng, phấn khích
3	다	all	全部 (ぜんぶ)	都 / 全部	tất cả
4	특히	especially	特に (とくに)	特别	đặc biệt
5	홍대	area around Hongik University	ホンデ (弘大)	弘大 (弘益大学)	Hongdae
6	인사동	Insa-dong district in Seoul	インサドン (仁寺洞)	仁寺洞	Insadong
7	기억에 남다	to be memorable	記憶に残る (きおくにのこる)	留在记忆中	để lại ấn tượng
8	스페인	Spain	スペイン	西班牙	Tây Ban Nha
9	스페인어	the Spanish language	スペイン語 (ご)	西班牙语	tiếng Tây Ban Nha
10	볼링	bowling	ボウリング	保龄球	bowling
11	볼링장	bowling alley	ボウリング場 (じょう)	保龄球馆	sân chơi bowling
12	엄청	very	すごく / とても	非常 / 特别	cực kỳ, rất
13	식혜	Korean rice beverage	シッケ	米汁 / 甜米露 (韩式饮品)	sikhye (nước gạo Hàn Quốc)
14	스카이다이빙	skydiving	スカイダイビング	跳伞	nhảy dù
15	졸업하다	to graduate	卒業する (そつぎょうする)	毕业	tốt nghiệp
16	-의	possessive marker	~の	的	của
17	씻다	to wash	洗う (あらう)	洗	rửa
18	샤워하다	to take a shower	シャワーを浴びる (あびる)	洗澡	tắm vòi sen
19	힘들다	to be difficult	大変だ (たいへんだ)	辛苦 / 累	mệt, vất vả
20	기쁘다	to be happy	嬉しい (うれしい)	高兴	vui mừng
21	끝내다	to finish	終わる (おえる) / 終わらせる	结束	kết thúc
22	속상하다	to be upset	悲しい / つらい	难过	buồn lòng, tổn thương
23	휴가	vacation [from work]	休暇 (きゅうか)	假期	kỳ nghỉ
24	고장 나다	to be broken	故障する (こしょうする)	坏了	bị hỏng
25	마음이 가볍다	to be relieved	気が楽だ (きがらくだ)	心情轻松	nhẹ lòng
26	축제	festival	祭り (まつり)	节日 / 庆典	lễ hội
27	다녀오다	to visit	行ってくる (いってくる)	去了一趟	đi và về, ghé qua
28	섬	island	島 (しま)	岛	đảo
29	바다	sea	海 (うみ)	海	biển
30	한라산	Mt. Halla	ハルラ山 (ハンラさん)	汉拿山	núi Halla
31	표	ticket	切符 (きっぷ) / チケット	票 / 门票	vé
32	관광하다	to sightsee	観光する (かんこうする)	观光	tham quan du lịch
33	등산하다	to go hiking	登山する (とざんする)	登山	leo núi
34	여행사	travel agency	旅行会社 (りょこうがいしゃ)	旅行社	công ty du lịch

35	공항	airport	空港（くうこう）	机场	sân bay
36	이를 닦다	to brush teeth	歯を磨く（はをみがく）	刷牙	đánh răng
37	머리를 감다	to wash hair	髪を洗う（かみをあらう）	洗头	gội đầu
38	대회	contest	大会（たいかい）	比赛	cuộc thi
39	전	before	前（まえ）	前	trước
40	열심히	hard	一生懸命（いっしょうけんめい）	努力	chăm chỉ, nỗ lực
41	반	class	半（はん）	半	nửa
42	드디어	finally	とうとう / やっと	终于	cuối cùng, rốt cuộc
43	발표하다	to present	発表する（はっぴょうする）	发表	phát biểu
44	떨리다	to be nervous	緊張する（きんちょうする）	紧张	lo lắng, run
45	상을 타다	to win a prize	賞を取る（しょうをとる）	获奖	nhận giải thưởng
46	그래도	nevertheless	それでも	即使如此	dù sao thì
47	경험	experience	経験（けいけん）	经验	kinh nghiệm
48	콩쿠르	competition	コンクール	比赛（音乐比赛）	cuộc thi âm nhạc
49	나가다	to enter	出る（でる）	出去	đi ra ngoài
50	경기	sport match	試合（しあい）	比赛	trận đấu
51	곳	place	場所（ばしょ）	地方	nơi
52	여러 번	several times	何回も（なんかいも）	多次	nhiều lần
53	진짜	really	本当に（ほんとうに）	真的	thật sự
54	싱싱하다	to be fresh	新鮮だ（しんせんた）	新鲜	tươi, mới
55	회	raw fish	回（かい）	次	lần
56	스파게티	spaghetti	スパゲッティ	意大利面	mì Ý
57	심심하다	to be bored	退屈だ（たいくつだ）	无聊	buồn chán
58	에어컨	air conditioner	エアコン	空调	điều hòa
59	켜다	to turn on	つける	打开	bật
60	땀을 흘리다	to sweat	汗をかく（あせをかく）	出汗	đổ mồ hôi
61	날	day	日（ひ）	天	ngày
62	동네	neighbourhood	町（まち）	小区 / 街区	khu phố
63	프로그램	program	プログラム	程序	chương trình
64	배드민턴	badminton	バドミントン	羽毛球	cầu lông
65	무섭다	to be scary	怖い（こわい）	可怕	sợ
66	스트레스	stress	ストレス	压力	căng thẳng
67	잠이 안 오다	not to be able to fall asleep	眠れない（ねむれない）	睡不着	không ngủ được
68	여러	various	いくつか / 多くの（おおくの）	多种 / 许多	nhiều, một số
69	가지	kind	茄子（なす）	茄子	cà tím
70	한복	Korean traditional clothes	韓服（はんふく）	韩服	nanbok (trang phục truyền thống Hàn Quốc)
71	즐겁다	to be enjoyable	楽しい（たのしい）	快乐	vui vẻ
72	하루	a day	一日（いちにち）	一天	một ngày
73	한식	Korean food	韓国料理（かんこくりょうり）	韩式料理	ẩm thực Hàn Quốc
74	젓가락	chopsticks	お箸（おはし）	筷子	đũa



No.	Lesson 11 날씨가 따뜻해졌습니다.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	아나운서	announcer	アナウンサー	主持人	phát thanh viên, MC
2	소식	news	便り（たより）	消息	tin tức, thông tin
3	기자	reporter	記者（きしゃ）	记者	nhà báo
4	어떻다	[to be] how	どうだ	怎么样	thế nào
5	태풍	typhoon	台風（たいふう）	台风	bão
6	때문에	because of	～のため	因为	vì
7	바람이 불다	to be windy	風が吹く（ふうがふく）	刮风	gió thổi
8	종일	all day	一日中（いちにちじゅう）	整天	suốt cả ngày
9	남부	southern part	南部（なんぶ）	南部	miền nam
10	지역	area/region	地域（ちいき）	地区	khu vực
11	번개	lightning	雷（かみなり）	闪电	sấm sét
12	분	person (honorific form)	分（ぶん）	分钟	phút
13	조심하다	to beware	注意する（ちゅういする）	小心 / 注意	cẩn thận
14	전하다	to deliver	伝える（つたえる）	传达	truyền đạt
15	고맙다	to be thankful	ありがとう（ごさいます）	谢谢 / 感谢	cảm ơn
16	화창하다	to be sunny	快晴だ（かいせいだ）	晴天	trời đẹp

17	모레	the day after tomorrow	明後日（あさって）	后天	ngày kia
18	뉴스	news	ニュース	新闻	tin tức
19	사회학	sociology	社会学（しゃかいがく）	社会学	xã hội học
20	질문	question	質問（しつもん）	问题	câu hỏi
21	최선	best	最善（さいぜん）	最好	tốt nhất
22	다하다	to devote	尽くす（つくす）	尽力 / 做尽	làm hết sức
23	취직	getting a job	就職する（しゅうしょくする）	就业	tìm việc, có công việc
24	축하하다	to congratulate	お祝いする（おいわいする）	祝贺 / 庆祝	chúc mừng
25	뵙다	to meet/see (humble form)	お会いする（おあいする）	见面	gặp gỡ
26	인터뷰	interview	インタビュー	采访	phỏng vấn
27	문화	culture	文化（ぶんか）	文化	văn hóa
28	디자인	design	デザイン	设计	thiết kế
29	여보세요	hello [on the phone]	もしもし	喂	alo
30	통화하다	to talk on the phone	通話する（つうわする）	通话 / 打电话	gọi điện
31	메모	memo	メモ	备忘录	ghi chú
32	남기다	to leave	残す（のこす）	留下	để lại
33	나중에	later	後で（あとで）	后来	sau này
34	다시	again	再び（ふたたび）	再次	lại, một lần nữa
35	기온	temperature	気温（きおん）	气温	nhệt độ
36	내려가다	to go down	下がる（さがる）	下降	giảm xuống
37	시원하다	to be cool	涼しい（すずしい）	凉爽	mát mẻ
38	도착하다	to arrive	到着する（とうちゃくする）	到达	đến nơi
39	올라가다	to go up	上がる（あがる）	上升	lên
40	벚꽃	cherry blossom	桜（さくら）	樱花	hoa anh đào
41	활짝	in full	開く（ひらく） / 満開（まんかい）	盛开	nở rộ
42	피다	to bloom	咲く（さく）	开花	nở hoa
43	꼭	for sure	必ず（かならず）	一定	nhất định
44	또	again	また	又	lại, nữa
45	이만	this far	これで	这就	thôi (kết thúc)
46	끊다	to hang up	切る（きる）	切	cắt
47	끓다	to boil	沸く（わく）	沸腾	sôi
48	뜨겁다	to be hot	熱い（あつい）	热	nóng
49	냉장고	refrigerator	冷蔵庫（れいぞうこ）	冰箱	tủ lạnh
50	까만색	black color	黒（くろ）	黑色	màu đen
51	아빠	dad	お父さん（おとうさん）	爸爸	ba
52	아까	a moment ago	さっき / 先ほど（せんほど）	刚才	lúc nãy
53	굽다	to roast/bake	焼く（やく）	烤	nướng
54	새로	newly	新しく（あたらしく）	新的	mới
55	침대	bed	ベッド	床	giường
56	눕다	to lie down	横になる（よこになる）	躺下	nằm
57	고치다	to fix	修理する（しゅうりする）	修理 / 修复	sửa chữa
58	출발하다	to leave	出発する（しゅっぱつする）	出发	xuất phát
59	놓다	to lay	置く（おく）	放	đặt
60	말씀	speech (honorific form)	言葉（ことば） / お言葉	话语	lời nói, thưa chuyện
61	장소	place	場所（ばしょ）	地点	địa điểm
62	문자	text message	メッセージ	短信	tin nhắn
63	벌써	already	もう	已经	đã, rồi
64	불편하다	to be uncomfortable	不便だ（ふべんだ）	不方便	bất tiện
65	찢어지다	to be ripped	裂ける（さける）	撕裂	bị rách
66	몸	body	体（からだ）	身体	cơ thể
67	심하다	to be severe	ひどい / 過度だ（かどだ）	严重	nghiêm trọng
68	넘어지다	to fall down	転ぶ（ころぶ）	跌倒	ngã
69	후	after	後（あと）	后	sau
70	빨다	to do the laundry	吸う（すう）	吸 / 吸取	hút
71	뭐	something	何（なに） / 何か（なにか）	什么	gì
72	-에게	to/toward [someone]	～に / ～へ	给	cho

No.	Lesson 12 가족들이 모여서 송편을 만들어요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)

1	추석	Korean harvest festival	中秋節 (ちゅうしゅうせつ)	中秋节	Tết Trung Thu
2	-(이)라서	because it is [noun]	～だから / ～なので	因为～	vì～
3	명절	national holiday	祭り (まつり) / 休日 (きゅうじつ)	节日	ngày lễ
4	중	among	中 (なか)	中	trong
5	모이다	to gather	集まる (あつまる)	聚集	tập trung
6	차례를 지내다	to perform an ancestral rite	祭りをする (まつりをする)	祭拜	cúng
7	송편	half-moon-shaped rice cake	ソンピョン	松饼	banh songpyeon (banh trung thu, Bánh Dẻo)
8	떡	rice cake	餅 (もち)	糕饼	bánh dày
9	설날	Korean (lunar) New Year's Day	正月 (しょうがつ)	春节	Tết Nguyên Đán
10	떡국	rice cake soup	ㄸ国 (でくに)	年糕汤	canh tteok (canh bánh dày)
11	세배하다	to do new year's bow	新年の挨拶をする (しんねんのあいさつをする)	拜年	lạy Tết, chúc Tết
12	밸런타인데이	Valentine's Day	バレンタインデー	情人节	Ngày lễ tình nhân
13	초콜릿	chocolate	チョコレート	巧克力	sô cô la
14	편지	letter	手紙 (てがみ)	信	thư
15	물어보다	to ask	聞く (きく)	问	hỏi
16	노래방	singing room	カラオケ	KTV / 卡拉OK	karaoke
17	영화관	movie theater	映画館 (えいがかん)	电影院	rạp chiếu phim
18	-(으)로 갈아타다	to transfer to	乗り換える (のりかえる)	换乘	chuyển đổi (tàu, xe)
19	재미있게	entertainingly	面白く (おもしろく)	有趣	thú vị
20	만	only	万 (まん)	万	vạn
21	그리다	to draw	描く (かく)	画	vẽ
22	기침	cough	咳 (せき)	咳嗽	ho
23	벌다	to make [money]	稼ぐ (かせぐ)	赚 / 挣钱	kiếm tiền
24	새해	new year	新年 (しんねん)	新年	năm mới
25	첫날	the first day	初日 (しょにち)	第一天	ngày đầu năm
26	추수감사절	Thanksgiving	感謝祭 (かんしゃさい)	感恩节	Lễ Tạ Ơn
27	달다	to be sweet	甘い (あまい)	甜	ngọt
28	교수	professor	教授 (きょうじゅ)	教授	giáo sư
29	-(께)	to [a person] (honorific form)	～に (敬語)	给	cho (kính trọng)
30	새해 복 많이 받으세요.	Happy New Year.	明けましておめでとうございます	新年快乐 / 新年好	Chúc mừng năm mới
31	함께	together	一緒に (いっしょに)	一起	cùng nhau
32	-(과)와	with/and	～と	和 / 与	và
33	보내다	to spend [time]	送る (おくる)	送	gửi
34	세뱃돈	New Year's cash gift	お年玉 (おとしだま)	压岁钱	tiền mừng tuổi
35	구하다	to get	求める (もとめる)	寻找	tìm kiếm
36	연락하다	to contact	連絡する (れんらくする)	联系	liên lạc
37	올림	tendered respectfully	上げる (あげる)	上升	tăng lên
38	별로	[not] particularly	あまり / それほど	不怎么	không mấy
39	지도	map	地図 (ちず)	地图	bản đồ
40	찾아오다	to find the way here	探しに来る (さがしにくる)	找来	đến tìm
41	다행이에요.	That's good.	よかったです。	真高兴 / 幸运	thật may mắn
42	모양	shape	形 (かたち)	形状	hình dạng
43	반달	half moon	半月 (はんげつ)	半月	nửa tháng
44	칠면조	turkey	七面鳥 (しちめんちょう)	火鸡	gà tây
45	호박 파이	pumpkin pie	パンプキンパイ	南瓜派	bánh bí ngô
46	그렇군요	I see.	そうですか	原来是这样	vậy à
47	수영복	swimming suit	水着 (みずぎ)	泳衣	đồ bơi
48	들다	to enter	持つ (もつ)	拿	cầm
49	나다	to be out, emanate	出る (でる)	出来	ra đời
50	내리다	to put down, take off	下ろす (おろす)	放下	hạ xuống
51	오르다	to rise	上がる (あがる)	上升	lên
52	돌다	to turn	回る (まわる)	转	quay
53	갈다	to change	変える (かえる)	更改	thay đổi
54	계단	stairs	階段 (かいだん)	楼梯	cầu thang
55	엘리베이터	elevator	エレベーター	电梯	thang máy
56	-(께서)	subject marker (honorific form)	～様 (さま)	～先生 / ～女士	kính ngữ của -
57	조용히	quietly	静かに (しずかに)	安静地	một cách yên lặng
58	할러윈	Halloween	ハロウィン	万圣节	lễ hội Halloween
59	아이	kid	子供 (こども)	孩子	đứa trẻ
60	쌀가루	rice flour/powder	米粉 (こめこ)	米粉	bột gạo

61	참깨	sesame seed	ごま	芝麻	vừng
62	소금	salt	塩(しお)	盐	muối
63	반죽하다	to knead	生地をこねる(きじをこねる)	揉面	nhồi bột
64	반죽	dough	生地(きじ)	面团	bột nhồi
65	찜통	steamer	蒸し器(むしき)	蒸锅	nồi hấp
66	찌다	to steam	蒸す(むす)	蒸	hấp
67	차갑다	to be cold	冷たい(つめたい)	冷	lạnh

No.	Lesson 13 생일 파티 하는 게 어때?				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	깜짝 파티	surprise party	サプライズパーティー	惊喜派对	tiệc bất ngờ
2	음료수	beverage	飲み物(のみもの)	饮料	đồ uống
3	부탁하다	to ask for a favor	お願いする(おねがいする)	请求	nhờ vả
4	데려오다	to bring [someone]	連れて来る(つれてくる)	带来	đem đến
5	세수하다	to wash one's face	顔を洗う(かおをあらう)	洗脸	rửa mặt
6	외식하다	to dine out	外食する(がいしょくする)	外出就餐	đi ăn ngoài
7	당연하다	to be natural	当たり前だ(あたりまえだ)	当然	đương nhiên
8	끓이다	to boil	沸かす(わかす)	烧开	đun sôi
9	팔리다	to be sold	売れる(うれる)	卖	được bán
10	스포츠	sports	スポーツ	体育	thể thao
11	야구	baseball	野球(やきゅう)	棒球	bóng chày
12	좀비	zombie	ゾンビ	僵尸	xác sống
13	소리를 내다	to make a sound	音を立てる(おとをたてる)	发出声音	phát ra âm thanh
14	무서워하다	to fear	怖がる(こわがる)	害怕	sợ
15	웹툰	web comics	ウェブ漫画(ウェブまんが)	网络漫画	webtoon
16	가장	the most	一番(いちばん)	最	nhất
17	사랑하다	to love	愛する(あいする)	爱	yêu
18	아들	son	息子(むすこ)	儿子	con trai
19	네/너	you	あなた	你	bạn
20	지나다	to pass [time]	通る(とおる)	经过	đi qua
21	실감이 나다	to feel real	実感が湧く(じっかんがわく)	有实感	cảm nhận được
22	떨어지다	to be apart	落ちる(おちる)	掉	rơi
23	중요하다	to be important	重要だ(じゅうようだ)	重要	quan trọng
24	걱정되다/걱정하다	to worry	心配する(しんぱいする)	担心	lo lắng
25	맞다	to be right	合っている(あっている)	对	đúng
26	사이	relationship	間(あいだ)	之间	khoảng cách, giữa
27	딸	daughter	娘(むすめ)	女儿	con gái
28	들키다	to get caught/discovered	バレる	被发现	bị phát hiện
29	그랬구나.	So that was the deal.	そうだったんだ	原来是这样	vậy à
30	이렇다	to be like this	こうだ	这样	như thế này
31	성공	success	成功(せいこう)	成功	thành công
32	얼른	immediately	早く(はやく)	快点	nhanh chóng
33	소원을 빌다	to make a wish	願いをかける(ねがいをかける)	许愿	ước nguyện
34	촛불	candlelight	ろうそく(ろうそく)	蜡烛	nến
35	끄다	to turn off	消す(けす)	关(灯)	tắt
36	밤늦게	late at night	夜遅く(よるおそく)	晚上很晚	muộn vào ban đêm
37	위험하다	to be dangerous	危険だ(きけんだ)	危险	nguy hiểm
38	뛰어다니다	to run around	走り回る(はしりまわる)	跑来跑去	chạy lung tung
39	주차하다	to park	駐車する(ちゅうしゃする)	停车	đỗ xe
40	글씨	handwriting	文字(もじ)	字	chữ viết
41	틀리다	to get wrong	間違える(まちがえる)	错误	sai
42	떠들다	to chat with noise	騒ぐ(さわぐ)	吵闹	lâm ồn
43	꿈	dream	夢(ゆめ)	梦	giấc mơ
44	꾸다	to dream	見る(みる)	做梦	mơ
45	아저씨	middle-aged man	おじさん	叔叔	chú
46	크리스마스이브	Christmas Eve	クリスマス・イブ	圣诞前夕	đêm giáng sinh
47	민속촌	folk village	民俗村(みんぞくむら)	民俗村	làng dân gian
48	노크하다	to knock	ノックする	敲门	gõ cửa
49	다치다	to get hurt/injured	怪我をする(けがをする)	受伤	bị thương

50	말	horse	言葉 (ことば)	话	lời nói
51	입원하다	to be hospitalized	入院する (にゅういんする)	住院	nhập viện
52	사귀다	to go out with [someone]	付き合う (つきあう)	交往	hẹn hò, yêu
53	귀찮다	to be annoyed	面倒くさい (めんどくさい)	麻烦	phiền phức
54	첫	first	初め (はじめ)	第一个	đầu tiên
55	특별하다	to be special	特別だ (とくべつだ)	特别	đặc biệt
56	모으다	to collect	集める (あつめる)	收集	sưu tầm
57	앨범	album	アルバム	相册	album
58	붙이다	to attach	付ける (つける)	粘贴	dán
59	몰래	secretly	こっそり	偷偷地	lén lút
60	오래	for long	長い (ながい)	长	lâu
61	행복하다	to be happy	幸せだ (しあわせだ)	幸福	hạnh phúc
62	결석하다	to be absent	欠席する (けっせきする)	缺席	vắng mặt

No.	Lesson 14 감자탕 먹어 보세요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	글쎄	well	どうだろう	不知道	không biết
2	돼지고기	pork	豚肉 (ぶたにく)	猪肉	thịt lợn
3	감자	potato	ポテト	土豆	khoai tây
4	매콤하다	to be spicy	辛い (からい)	辣	cay
5	입맛에 맞다	to suit one's taste	味に合う (あじにあう)	符合口味	hợp khẩu vị
6	순두부찌개	soft tofu stew	スンドゥブチゲ	顺豆腐汤 (韩国豆腐汤)	canh đậu hũ mềm
7	시키다	to order [food]	注文する (ちゅうもんする)	点菜	gọi món
8	냉면	cold noodle	冷麺 (れいめん)	冷面	mì lạnh
9	이제	now	もう	现在	bây giờ
10	보여 주다	to show	見せる (みせる)	展示	cho xem
11	이사하다	to move	引っ越しする (ひっこしする)	搬家	chuyển nhà
12	미끄럽다	to be slippery	滑る (すべる)	滑	trơn
13	지각하다	to be late	遅刻する (ちこくする)	迟到	đến muộn
14	믿다	to trust/believe	信じる (しんじる)	相信	tin tưởng
15	생각	thought/opinion	思う (おもう)	想法	suy nghĩ
16	아직까지	until now	まだ	直到现在	cho đến bây giờ
17	유학	studying abroad	留学 (りゅうがく)	留学	du học
18	생활	life	生活 (せいかつ)	生活	cuộc sống
19	샐러드	salad	サラダ	沙拉	salad
20	고르다	to choose	選ぶ (えらぶ)	选择	chọn
21	일주일	a week	一週間 (いっしゅうかん)	一周	một tuần
22	-에	per	~に	在	đến
23	한옥	traditional Korean house	韓屋 (ハノク)	韩屋	nhà truyền thống Hàn Quốc
24	마을	town	村 (むら)	村庄	làng
25	미리	in advance	前もって (まえもって)	提前	trước
26	찾아보다	to search	探す (さがす)	查找	tìm kiếm
27	알아보다	to look into	調べる (しらべる)	了解	tìm hiểu
28	먼저	first	先に (さきに)	先	trước
29	방법	method	方法 (ほうほう)	方法	phương pháp
30	외국인	foreigner	外国人 (がいこくじん)	外国人	người nước ngoài
31	소개하다	to introduce	紹介する (しょうかいする)	介绍	giới thiệu
32	파	green onion	ネギ	葱	hành
33	재료	ingredient	材料 (ざいりょう)	材料	nguyên liệu
34	들어가다	to put in	入る (はいる)	进入	vào
35	양념	seasoning	調味料 (ちょうみりょう)	调味料	gia vị
36	고추장	red pepper paste	コチュジャン	辣椒酱	tương ớt
37	섞다	to mix	混ぜる (まぜる)	混合	trộn
38	프라이팬	frying pan	フライパン	平底锅	chảo
39	약간	slightly	少し (すこし)	一点	một chút
40	맛보다	to taste	味見する (あじみする)	尝试味道	nếm thử
41	시다	to be sour	酸い (すい)	酸	chua
42	싱겁다	to bland, not salty	薄い (うすい)	淡	nhạt
43	쓰다	to be bitter	苦い (にがい)	苦	đắng

44	짜다	to be salty	塩辛い (しおからい)	咸	mặn
45	예약하다	to make a reservation	予約する (よやくする)	预订	đặt trước
46	세우다	to make [plans]	建てる (たてる)	建立	xây dựng
47	시작하다	to start	始める (はじめる)	开始	bắt đầu
48	휴대폰	mobile phone	携帯電話 (けいたいでんわ)	手机	điện thoại di động
49	타다	to burn	乗る (のる)	骑	cưỡi, đi (xe)
50	냄새	scent, smell	匂い (におい)	气味	mùi
51	과목	course	科目 (かもく)	科目	môn học
52	문학	literature	文学 (ぶんがく)	文学	văn học
53	없어지다	to be gone	なくなる	消失	biến mất
54	회사	company	会社 (かいしゃ)	公司	công ty
55	참	very	本当に (ほんとうに)	真正	thật sự
56	발	foot	足 (あし)	脚	chân
57	배가 부르다	to be full	お腹がいっぱい (おなかがいっぱい)	吃饱	no bụng
58	녹다	to melt	溶ける (とける)	融化	tan chảy
59	기름	oil	油 (あぶら)	油	dầu
60	볶다	to stir fry	炒める (いためる)	炒	xào
61	내다	to pay/submit	出す (だす)	提出	đưa ra
62	난이도	level of difficulty	難易度 (なんいど)	难度	độ khó
63	소고기	beef	牛肉 (ぎゅうにく)	牛肉	thịt bò
64	요리법	recipe	料理法 (りょうりほう)	烹饪方法	phương pháp nấu ăn
65	담그다	to soak	漬ける (つける)	浸泡	ngâm
66	썰다	to slice	切る (きる)	切	cắt
67	다지다	to mince	みじん切りにする	切碎	băm
68	냄비	sauce pan, pot	鍋 (なべ)	锅	nồi
69	간을 맞추다	to adjust seasoning	味を調える (あじをととのえる)	调味	nêm gia vị
70	고추	red pepper	唐辛子 (とうがらし)	辣椒	ớt
71	반찬	side dishes	おかず	配菜	món ăn kèm

No.	Lesson 15 동아리 모임에 같이 가자.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	동아리	club	サークル / クラブ	社团 / 俱乐部	câu lạc bộ
2	가입하다	to join	入る / 加入する	加入	gia nhập
3	계속	continuously	続けて	继续	tiếp tục
4	-는 중	in the middle of	~しているところだ	正在...	đang...
5	모임	meeting	集まり / ミーティング	聚会 / 会议	buổi họp / cuộc họp
6	누구든지	anyone	誰でも	任何人	bất kỳ ai
7	환영	welcome	歓迎	欢迎	hoan nghênh
8	선배	senior	先輩	学长 / 学姐	đàn anh / đàn chị
9	엠티	field trip/membership training	合宿 / MT (エムティー)	集训 / MT	dã ngoại nhóm (MT)
10	지겹다	to be boring	飽きる / うんざりだ	厌烦	chán ngấy
11	뛰다	to run	走る / 跳ぶ	跑 / 跳	chạy / nhảy
12	꽤	quite	かなり / 結構	相当 / 还	khá
13	사용법	direction for use	使い方	使用方法	cách sử dụng
14	간단하다	to be simple	簡単だ	简单	đơn giản
15	값	price	値段 / 価格	价格 / 价钱	giá cả
16	물가	cost of living	物価	物价	mức giá
17	환불	refund	払い戻し	退款	hoàn tiền
18	가능하다	to be possible	可能だ	可以 / 可能	có thể
19	대학원	graduate school	大学院	研究生院	cao học / trường sau ĐH
20	매주	every week	毎週	每周	mỗi tuần
21	금방	soon	すぐ / たった今	马上 / 刚才	ngay lập tức / vừa nãy
22	마침	as it so happened	ちょうど / 折よく	正好 / 恰好	đúng lúc
23	궁금하다	to be curious	気になる / 知りたい	好奇 / 想知道	tò mò / muốn biết
24	따르다	to follow	従う / ついていく	跟随 / 遵从	theo
25	게다가	in addition	その上 / おまけに	而且 / 再加上	hơn nữa / thêm vào đó
26	바닷가	beach	海辺 / ビーチ	海边	bãi biển
27	교환 학생	exchange student	交換留学生	交换生	sinh viên trao đổi
28	사실은	as a matter of fact	実は	其实 / 事实上	thực ra

29	-(이)랑	with, and	～と / ～や (会話でよく使用)	和 / 跟 (口语)	với / cùng với
30	물론	of course	もちろん	当然 / 当然啦	tất nhiên
31	아이스 아메리카노	Iced Americano	アイスアメリカノ	冰美式咖啡	cà phê Americano đá
32	손님	customer, guest	お客様 / 客さん	客人 / 顾客	khách
33	한가하다	to be free	暇だ / 時間がある	有空 / 清闲	rảnh rỗi
34	소풍 가다	to go on a picnic	遠足に行く / ピクニックに行く	去郊游 / 去野餐	đi dã ngoại / đi picnic
35	연말	the end of the year	年末	年末	cuối năm
36	올해/올	this year	今年	今年	năm nay
37	술	alcohol	お酒	酒	rượu
38	삼촌	uncle	おじ / 叔父 / 伯父	叔叔 / 伯伯	chú / bác trai
39	결혼하다	to get married	結婚する	结婚	kết hôn
40	뷔페	buffet	ビュッフェ	自助餐	tiệc buffet
41	더 이상	[not] any more	これ以上 / もう～ない	不再 / 再也不	không còn nữa
42	어머	Oh!	あら / まあ (驚いた時)	哎呀 / 哇 (惊讶)	ôi / trời ơi (ngạc nhiên)
43	깔끔하다	to be neat	きれい好きだ / すっきりしている	干净 / 清爽	gọn gàng / sạch sẽ
44	미용실	hair salon	美容院 / 美容室	美发店 / 理发店	tiệm làm tóc / salon tóc
45	자르다	to cut	切る	剪 / 切	cắt
46	내다	to make	出す / 支払う (文맥에 따라 다름)	付 / 出 / 提出	tra / nộp / đưa ra (theo ngữ cảnh)
47	경제학	economics	経済学	经济学	kinh tế học
48	심리학	psychology	心理学	心理学	tâm lý học
49	수학	mathematics	数学	数学	toán học
50	-(으)로	as	～で / ～に (方向・手段など)	用 / 向 / 朝 (方向、手段)	bằng / theo hướng / đến
51	기다려지다	to long for	待ち遠しい	期待 / 盼望	hào hức chờ đợi
52	고백하다	to confess one's love	告白する	表白	tỏ tình / thú nhận
53	일부러	on purpose	わざと	故意地	cố ý
54	용기를 내다	to take one's courage	勇気を出す	鼓起勇气	lấy dũng khí
55	웃다	to laugh	笑う	笑	cười
56	소개팅	blind date	お見合い / 紹介デート	相亲 / 介绍的约会	buổi hẹn hò qua giới thiệu

No.	Lesson 16 요가를 배울까 해요.				
	한국어(Korean)	영어(English)	일본어(Japanese)	중국어(Chinese)	베트남어(Vietnamese)
1	요새	nowadays	最近 / この頃	最近 / 这段时间	dạo này / gần đây
2	요가	yoga	ヨガ	瑜伽	yoga
3	예전	before	昔 / 以前	以前 / 从前	trước đây / hồi xưa
4	그만두다	to quit	辞める / やめる	放弃 / 辞职 / 停止	ngheỉ / từ bỏ
5	생각하다	to think	考える / 思う	思考 / 想	nghĩ
6	다이아몬드	diamond	ダイヤモンド	钻石	kim cương
7	하이힐	high heels	ハイヒール	高跟鞋	giày cao gót
8	재킷	jacket	ジャケット	夹克 / 外套	áo khoác
9	벗다	to take off [clothes]	脱ぐ	脱 / 摘	cởi / tháo
10	바꾸다	to change	変える / 替える	更换 / 换	thay đổi / đổi
11	머리하다	to do one's hair	髪を整える / 髪型を変える	做头发 / 弄头发	làm tóc
12	생기다	to have/find	できる	有了 / 出现	có được / xuất hiện
13	다니다	to pass by	通う / 通っている	上班 / 上学 / 经常去	đi lại thường xuyên
14	시끄럽다	to be loud	うるさい / 騒がしい	吵 / 吵闹	ồn ào
15	마지막	last	最後	最后	cuối cùng
16	원하다	to want	欲しい / 望む	想要 / 希望	mong muốn
17	좁다	to be narrow	狭い	狭小 / 窄	hẹp
18	주차장	parking lot	駐車場	停车场	bãi đỗ xe
19	버스정류장	bus stop	バス停	公交车站	trạm xe buýt
20	키우다	to raise	育てる / 飼う	培养 / 抚养 / 饲养	nuôi
21	트레킹	trekking	トレッキング	徒步旅行	đi bộ đường dài / trekking
22	정도	approximately	～くらい / ～程度	程度 / 左右	khoảng / mức độ
23	호수	lake	湖	湖泊	hồ
24	허리	waist/lower back	腰	腰部	eo
25	달리기	running	ランニング / 走ること	跑步	chạy bộ
26	싫어하다	to dislike	嫌いだ	讨厌	ghét
27	캠핑	camping	キャンプ	露营	cắm trại
28	회장	president	会長	会长	hội trưởng

29	데	place	場所 / ~ところ (데에 따라 다름)	地方 / 地点	chỗ / nơi
30	렌터카	rental car	レンタカー	租车	xe thuê (rental car)
31	정하다	to determine	決める	決定	quyết định
32	기간	period	期間	期间 / 时期	thời gian / giai đoạn
33	항상	always	いつも / 常に	总是 / 一直	luôn luôn
34	쓰레기통	trash bin	ゴミ箱	垃圾桶	thùng rác
35	버리다	to throw away	捨てる	扔 / 丢掉	vứt / bỏ đi
36	출퇴근 시간	rush hour	通勤時間	上下班时间	giờ đi làm và tan làm
37	착각하다	to get [something] wrong	勘違いする	误会 / 搞错	hiểu lầm / nhầm tưởng
38	그릇	bowl	器 / 食器	碗 / 容器	cái bát / đồ đựng
39	지갑	wallet	財布	钱包	ví
40	고양이	cat	猫	猫	mèo
41	새끼	new-born animal	子 / 赤ちゃん (動物)	小崽 / 幼崽	con (thú con)
42	생활비	living expense	生活費	生活费	chi phí sinh hoạt
43	들다	to cost [money]	かかる	花费 / 用	tốn
44	면도를 하다	to shave	ひげを剃る	刮胡子	cạo râu
45	박수를 치다	to clap	拍手する	鼓掌	vỗ tay
46	거울	mirror	鏡	镜子	gương
47	화장을 하다	to put on make-up	化粧する	化妆	trang điểm
48	졸다	to snooze	居眠りする	打瞌睡	ngủ gật
49	풀다	to relieve [stress]	解消する	缓解	giải tỏa / giải
50	수다를 떨다	to chat	おしゃべりする	闲聊	tám chuyện
51	건너	across	渡る / 向こう側	过 / 穿过	băng qua / phía bên kia
52	편의점	convenience store	コンビニ	便利店	cửa hàng tiện lợi
53	쓰다	to spend [money/time]	使う	花	tiêu / dành
54	상담원	customer representative	オペレーター / 相談員	客服 / 咨询员	nhân viên tư vấn
55	고객	customer	顧客	顾客 / 客人	khách hàng
56	자꾸	repeatedly	しょっちゅう / 何度も	老是 / 总是	cứ liên tục / hoài
57	화면	screen	画面	屏幕	màn hình
58	깜빡거리다	to flicker	点滅する	闪烁	nhấp nháy / chớp chớp
59	방문하다	to visit	訪問する	访问	thăm
60	교환하다	to exchange	交換する	交换	trao đổi